

**Phụ lục: MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ**

(Kèm theo công văn số: 2738/STC – QLCSGC ngày 18/05/2023 của Sở tài chính)

**CTY TNHH KHAI THÁC  
VÀ XD QUYẾT THẮNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/QT – KKG

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch  
vụ bán trong nước

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi:** UBND huyện Hà Trung

Căn cứ Quyết định số: 18/2023/QĐ – UBND ngày 11/05/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành danh mục hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Công ty TNHH khai thác và xây dựng Quyết Thắng xin gửi bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 05/01/2024

Công ty TNHH khai thác và xây dựng Quyết Thắng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu VP

- Họ tên người lập biểu mẫu: Công ty TNHH khai thác và xây dựng Quyết Thắng
- Địa chỉ đơn vị kê khai: SN 57, Đường Hòa Bình, TK 6, TT Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa
- Điện thoại: 0949925659
- Email: [giapusd@gmail.com](mailto:giapusd@gmail.com)
- Số fax:.....

**Ghi nhận ngày nộp văn bản kê khai giá**

Của cơ quan tiếp nhận

Người nộp:

*[Handwritten signature]*  
Đáp Văn Giáp

Ngày 05/01/2024

*[Handwritten signature]*  
Vũ Xuân Lיע



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thành Quyết*



## BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số: .....ngày .....tháng.....năm.....của.....)

1. Mức giá kê khai bán trong nước hoặc xuất khẩu: Các mức giá tại mỏ đất san lấp, đá vật liệu xây dựng thông thường và đá nguyên khối như sau:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Quy cách chất lượng | Đơn vị tính | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------|-------------|---------------------------|---------------------|---------------|-----------------|---------|
| 1   | Đất san lấp           |                     | M3          | 62.000                    |                     |               |                 |         |
| 2   |                       |                     |             |                           |                     |               |                 |         |
|     |                       |                     |             |                           |                     |               |                 |         |

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

3. Ghi rõ các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng, các điều kiện vận chuyển, giao hàng, bán hàng kèm theo mức giá kê khai (nếu có)

Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 05.../...01.../2024

### Ghi chú:

- Mức giá kê khai là mức giá bán dự kiến đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp lần đầu thực hiện kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước về giá đối với sản phẩm mới thì gửi kèm theo Bảng xây dựng hình thành mức giá bán hàng hóa, dịch vụ

- Mức giá kê khai xuất khẩu ghi cụ thể áp dụng cho thị trường nước xuất khẩu nào là tính theo tỷ giá mua vào.....VNĐ/USD tại ngân hàng thương mại.....ngày.....tháng.....năm

**BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ BÁN ĐẤT SAN LẤP**

Giá bán = Giá thành toàn bộ sản phẩm + Lợi nhuận dự kiến + thuế VAT

(Theo Phương pháp chi phí được lập trên cơ sở tham khảo hướng dẫn tại Thông tư số 25/2014/TT - BTC của Bộ tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; và căn cứ tình hình thực tế

| STT | Diễn giải   | Đơn vị |      | Đơn giá bán cho 1m <sup>3</sup> (Đồng) | Ghi chú (Doanh nghiệp ghi cụ thể)  |
|-----|---|--------|------|--|--|
|     |   | đồng   | đồng |  |  |
| A   | Giá thành toàn bộ sản phẩm  | đồng   |      | 53.821,19                              |  |
| 1   | Chi phí trực tiếp   | đồng   |      | 22.935,17                              |  |
|     | Chi phí cấp quyền khai thác (Trúng thầu)  | đồng   |      | 3.747,43                               |  |
|     | Chi phí đền bù GPMB   | đồng   |      | 621,42                                 | Được UBND huyện duyệt  |
|     | Chi phí đầu tư xây dựng   | đồng   |      |  |  |
|     | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và khai thác   | đồng   |      | 1.200,47                               | Đã được thẩm định  |
|     | Làm đường (Ứng hộ XD cầu Nam Thôn)  | đồng   |      | 160,00                                 |  |
|     | Lán trại (Nhân công)  | đồng   |      | 353,08                                 |  |
|     | Mua máy, vật tư (02 máy xúc + 01 téc + 1 xe tưới nước + téc đầu)                    | đồng   |      | 3.615,54                               |  |
|     | Chi phí xây dựng (hạng mục công trình)  | đồng   |      | 2.118,48                               | Các hạng mục đã đầu tư theo Hồ sơ thiết kế thi công được thẩm định   |
|     | Chi phí đào bóc hữu cơ, phong hóa (đối với khai thác đất)                           | đồng   |      | 10.574,00                              | Theo hồ sơ thiết kế thi công được thẩm định  |
|     | Chi phí đánh giá tác động môi trường  | đồng   |      | 544,74                                 | Đã được thẩm định  |
| 2   | Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường  | đồng   |      | 1.180,70                               | Theo phương án được thẩm định (Chi phí tạm tính theo thông tư 38/2015/TT - BTNMT ngày 30/06/2015 là 190.000.000 đồng/ha) |
| 3   | Các chi phí khác  | đồng   |      | 29.705,32                              |  |
|     | Chi phí đào xúc đất lên phương tiện ( 162959 Nhân công + 1000888)/100m <sup>3</sup> | đồng   |      | 11.638,00                              | Theo định mức xúc đất  |
|     | Phí bảo vệ môi trường   | đồng   |      | 2.200                                  | Nghi Quyết số 61/2017/NQ - HĐND ngày 12/07/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa  |
|     | Thuế tài nguyên (7%*49.000 x Trữ lượng)   | đồng   |      | 3.430                                  | QĐ số 10/2018/QĐ - UBND ngày 22/03/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa  |
|     | Chi phí thuê đất, thuê mặt nước   | đồng   |      | 2.129,74                               | Điều 12 Nghị định 46/2014/NĐ - CP ngày 15/05/2014  |
|     | Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản   | đồng   |      | 48,0                                   | Thông tư 191/2016/TT - BTC ngày 08/11/2016   |
|     | Chi phí thăm dò khoáng sản  | đồng   |      | 494,31                                 | Số 210/GP - UBND ngày 30/12/2019   |
|     | Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (Nếu có)                                       | đồng   |      | 160,25                                 | Thông tư 13/2019/TT - BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ NNPTNT  |

|                                      |      |                  |  |
|--------------------------------------|------|------------------|--|
| - Chi phí bán hàng                   | đồng | 1.105,00         | Hoạch toán lương doanh nghiệp          |
| - Chi phí quản lý                    | đồng | 8.500,00         | Hoạch toán lương doanh nghiệp          |
| Chi phí tài chính - Vốn vay (Nếu có) | đồng |                  | Hoạch toán theo quy định của Ngân hàng |
| <b>B Lợi nhuận dự kiến</b>           | đồng | <b>2.691,06</b>  | Hoạch toán doanh nghiệp                |
| <b>C Thuế VAT</b>                    | đồng | <b>5.651,23</b>  | Theo quy định (10%)                    |
| <b>Giá bán (A+B+C)</b>               | đồng | <b>62.163,48</b> |  |

Lưu ý:

- Đơn giá được tính phân bổ cho 01 m<sup>3</sup>

Biểu này được lập để tham khảo các Doanh nghiệp có thể bổ sung thêm chi phí sản xuất kinh doanh nếu

- còn thiếu để đảm bảo tính đúng, tính đủ cho phương án giá

- Doanh nghiệp có thể làm rõ cụ thể hơn cho từng chi phí

